

Trường Đại học Kinh tế
Khoa Tài chính-Ngân hàng
Bộ môn Kế toán-Kiểm toán

NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN

Thông tin giảng viên:
Nguyễn Thị Hương Liên (TS Kinh tế)
Tel: 0988-797-510
Email: liennth@vnu.edu.vn

CHƯƠNG V

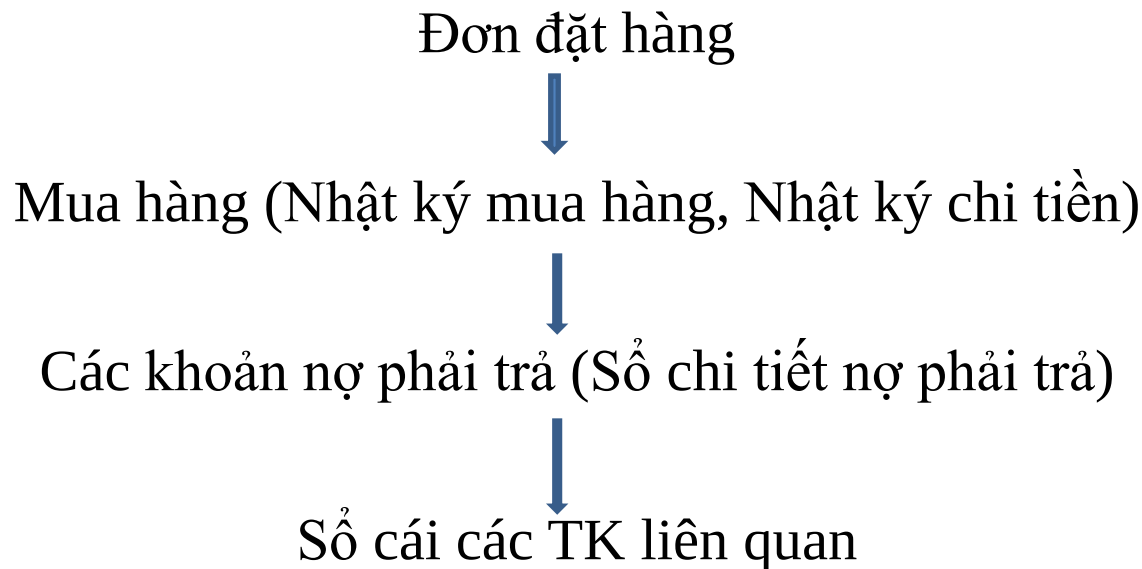
KẾ TOÁN CÁC QUÁ TRÌNH KINH DOANH CHỦ YẾU CỦA DOANH NGHIỆP

5.1 KẾ TOÁN QUÁ TRÌNH MUA HÀNG

5.1.1 Khái niệm

- Quá trình mua hàng là quá trình liên quan đến công việc đặt hàng, mua hàng, nhập kho, theo dõi nợ phải trả và thanh toán công nợ.

5.1.2 Quy trình tổ chức quá trình mua hàng



5.1 KẾ TOÁN QT MUA HÀNG (Cont.)

5.1.3 Tài khoản sử dụng

TK 111: Tiền mặt

TK 112: Tiền gửi NH (mở chi tiết)

TK 141: Tạm ứng (mở chi tiết)

TK 151: Hàng mua đang đi đường

TK 152: Nguyên liệu, vật liệu (mở chi tiết)

TK 153: Công cụ, dụng cụ

TK 156: Hàng hóa

TK 133: Thuế GTGT được khấu trừ

TK 211, TK 213: TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

TK 331: Phải trả cho người bán (mở chi tiết)

TK 333 (3333): Thuế và các khoản phải nộp NN (Thuế XNK)

TK liên quan khác (TK 241, ...)

5.1 KẾ TOÁN QT MUA HÀNG (Cont.)

5.1.4 Ghi chép các nghiệp vụ mua hàng

1. Mua NVL, công cụ dụng cụ, hàng hóa về nhập kho, mua sắm tài sản cố định dùng cho SXKD, kế toán ghi:

Nợ TK 152, 153, 156, 211, 213

Nợ TK 133 (nếu có)

Có TK 111, 112, 331

(Giá nhập kho: đã học ở Chương IV - Tính giá NVL, TSCĐ)

2a. Tạm ứng bằng tiền mặt cho CBCNV đi mua hàng:

Nợ TK 141

Có TK 111

2b. Hoàn ứng bằng NVL, hàng hóa nhập kho:

Nợ TK 152, 153, 156, ...

Có TK 141

5.1 KẾ TOÁN QT MUA HÀNG (Cont.)

3. Nhập khẩu NVL, công cụ dụng cụ, TSCĐ phục vụ SXKD (thuộc đối tượng được khấu trừ thuế GTGT):

a. Nợ TK 152, 153, 211 (Giá mua, chi phí thu mua, thuế NK)

Có TK 111, 112, 331 (Giá mua, chi phí mua)

Có TK 3333 (Thuế NK phải nộp)

b. Nợ TK 133

Có TK 33312 (Thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp)

5.1 KẾ TOÁN QT MUA HÀNG (Cont.)

4. Thanh toán tiền hàng cho người bán trước hạn được hưởng chiết khấu thanh toán:

Nợ TK 331

Có TK 111, 112 (Số thực trả)

Có TK 515 (Chiết khấu thanh toán)

5a. Hàng đã mua (đã chấp nhận thanh toán) nhưng đến cuối tháng vẫn chưa về nhập kho, căn cứ vào Hóa đơn mua hàng:

Nợ TK 151

Nợ TK 133

Có TK 331

5b. Sang tháng, khi hàng về nhập kho:

Nợ TK 152, 153, 156

Có TK 151

5.2 KẾ TOÁN QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT

5.2.1 Đặc điểm của hoạt động sản xuất

- SX là quá trình biến đổi NVL thành sản phẩm bằng cách sử dụng lao động, máy móc thiết bị, các dịch vụ mua ngoài (điện, nước, sửa chữa TSCĐ,...) theo một quy trình nhất định.

5.2.2 Kế toán quá trình sản xuất

Kế toán các yếu tố cơ bản của SX gồm:

- Kế toán NVL
- Kế toán CC, DC
- Kế toán khấu hao và sửa chữa TSCĐ
- Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương

5.2 KẾ TOÁN QT SẢN XUẤT (Cont.)

5.2.4 Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

- Tập hợp chi phí SX là tập hợp các yếu tố chi phí đầu vào theo tính chất kinh tế, theo công dụng, nơi sử dụng và đối tượng tập hợp chi phí và tính giá thành.

1. Tập hợp chi phí NVL trực tiếp:

- a. Xuất kho NVL sử dụng để SX sản phẩm:

Nợ TK 621

Có TK 152

5.2 KẾ TOÁN QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT

b. NVL xuất ra không dùng hết nhập lại kho:

Nợ TK 152

Có TK 621

c. Cuối kỳ, căn cứ vào Bảng phân bổ NVL tính cho từng đối tượng sử dụng:

Nợ TK 154

Có TK 621

5.2 KẾ TOÁN QT SẢN XUẤT (Cont.)

2. Tập hợp chi phí nhân công trực tiếp:

a. Căn cứ vào Bảng tính lương phải trả công nhân trực tiếp SX:

Nợ TK 622

Có TK 334

b. Tính các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp SX:

Nợ TK 622

Có TK 338 (3383, 3884, 3389, 3382)

5.2 KẾ TOÁN QT SẢN XUẤT (Cont.)

c. Cuối kỳ, phân bổ và kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp:

Nợ TK 154

Có TK 622

3. Tập hợp chi phí SX chung:

a. Tính tiền lương phải trả nhân viên phân xưởng:

Nợ TK 627

Có TK 334

b. Các khoản trích theo lương của NV phân xưởng:

Nợ TK 627

Có TK 338 (3383, 3384, 3389, 3382)

5.2 KẾ TOÁN QT SẢN XUẤT (Cont.)

c. Khấu hao TSCĐ dùng ở phân xưởng:

Nợ TK 627

Có TK 214

d. Chi phí dịch vụ mua ngoài bằng tiền khác:

Nợ TK 627

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 331

e. Cuối kỳ, phân bổ và kết chuyển chi phí SX chung:

Nợ TK 154

Có TK 627

5.2 KẾ TOÁN QT SẢN XUẤT (Cont.)

4. Tính giá thành SP

- Giá thành SP là biểu hiện bằng tiền của những hao phí của DN để SX ra SP hoàn thành.

Tổng giá thành SP = CPSX dở dang đầu kỳ + CPSX phát sinh trong kỳ - CPSX dở dang cuối kỳ - Các khoản giảm CP

Giá thành đơn vị SP = Tổng giá thành SP / Khối lượng SP hoàn thành

5.2 KẾ TOÁN QT SẢN XUẤT (Cont.)

- Một số nghiệp vụ kinh tế liên quan:
 - a. Phế liệu thu hồi nhập kho, SP hỏng không sửa chữa được:
 - Nợ TK 152
 - Nợ TK 138, 334 (Người gây thiệt hại bồi thường)
 - Có TK 154
 - b. Giá thành thực tế SP nhập kho trong kỳ:
 - Nợ TK 155
 - Có TK 154
 - c. SP hoàn thành xuất bán trực tiếp không qua nhập kho:
 - Nợ TK 632
 - Có TK 154

5.2 KẾ TOÁN QT SẢN XUẤT (Cont.)

- ❖ Ví dụ minh họa: Ví dụ 01 trang 262, Giáo trình Nguyên lý kế toán (Lý thuyết và Bài tập)

5.3 KẾ TOÁN QUÁ TRÌNH TIÊU THỤ SẢN PHẨM VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

5.3.1 Khái niệm

- Quá trình tiêu thụ SP là quá trình đem SP đi bán, tạo ra doanh thu cho DN.

5.3.2 Các phương thức bán hàng: 2 phương thức phổ biến:

- Tiêu thụ trực tiếp: xuất SP giao cho KH ngay tại kho, chuyển giao quyền SH cho KH.
- Gửi hàng đi bán: hàng xuất gửi vẫn thuộc SH của DN.
- ❖ Các khoản giảm trừ doanh thu:
Chiết khấu TM (mua khối lượng lớn); Hàng bán bị trả lại (do vi phạm hợp đồng); Giảm giá hàng bán (do hàng kém phẩm chất, sai quy cách); Thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế XK.

5.3 KẾ TOÁN QUÁ TRÌNH TIÊU THỤ SẢN PHẨM VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

5.3.3 Xác định kết quả kinh doanh:

$$\text{Lãi (lỗ)} = \text{Doanh thu thuần} - (\text{Giá vốn hàng bán} + \text{CP bán hàng} + \text{CP quản lý DN})$$

$$\text{Doanh thu thuần} = \text{Doanh thu BH và cung cấp DV} - \text{Các khoản giảm trừ doanh thu (04 khoản chủ yếu)}$$

5.3 KẾ TOÁN QUÁ TRÌNH TIÊU THỤ SẢN PHẨM VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

5.3.4 Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến quá trình tiêu thụ SP

1a. Căn cứ vào Hóa đơn GTGT ghi nhận doanh thu:

Nợ TK 111, 112, 131

Có TK 511

Có TK 33311

1b. Đồng thời, phản ánh trị giá vốn thành phẩm xuất bán:

Nợ TK 632

Có TK 155

5.3 KẾ TOÁN QUÁ TRÌNH TIÊU THỤ SẢN PHẨM VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

2a. Khi gửi SP đi bán:

Nợ TK 157

Có TK 155

2b. Khi tiêu thụ được SP đã gửi đi bán:

Nợ TK 641 (hoa hồng đại lý, nếu có)

Nợ TK 111, 112, 131

Có TK 511

Có TK 33311

2c. Đồng thời, phản ánh trị giá vốn hàng gửi đi bán đã bán được:

Nợ TK 632

Có TK 157

5.3 KẾ TOÁN QUÁ TRÌNH TIÊU THỤ SẢN PHẨM VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

3. Phản ánh các khoản giảm trừ doanh thu:

Nợ TK 521, 531, 532

Nợ TK 3331

Có TK 111, 112, 131

4. Phản ánh trị giá vốn thành phẩm bị trả lại nhập kho:

Nợ TK 155

Có TK 632

5.3 KẾ TOÁN QUÁ TRÌNH TIÊU THỤ SẢN PHẨM VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

5.3.4 Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến xác định KQKD

1. Cuối kỳ, kết chuyển các khoản giảm trừ doanh thu:

Nợ TK 511

Có TK 521, 531, 532

2. Kết chuyển doanh thu thuần:

Nợ TK 511

Có TK 911

3. Kết chuyển trị giá vốn của SP đã tiêu thụ trong kỳ:

Nợ TK 911

Có TK 632

5.3 KẾ TOÁN QUÁ TRÌNH TIÊU THỤ SẢN PHẨM VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

4. Cuối kỳ, kết chuyển chi phí BH, chi phí QLDN:

Nợ TK 911

Có TK 641, 642

5. Kết chuyển lãi:

Nợ TK 911

Có TK 421

6. Kết chuyển lỗ:

Nợ TK 421

Có TK 911

5.3 KẾ TOÁN QUÁ TRÌNH TIÊU THỤ SẢN PHẨM VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

- ❖ Ví dụ minh họa: Ví dụ 01, trang 315, Giáo trình NLKT (LT và BT)